

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước
Giải Khát Sài Gòn**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	(từ ngày 28 tháng 04 năm 2021)
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
	(từ ngày 28 tháng 04 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn
	– Nguyễn Chí Thanh
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	(đến 28 tháng 02 năm 2021)
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 01 tháng 04 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		20,949,993,263,440	19,513,381,452,440
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3,150,402,298,104	2,726,137,088,387
111	Tiền		1,004,812,737,208	844,203,088,387
112	Các khoản tương đương tiền		2,145,589,560,896	1,881,934,000,000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15,290,579,000,000	14,547,419,432,877
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15,290,579,000,000	14,547,419,432,877
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		645,779,821,564	590,846,416,109
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	90,518,562,252	69,331,890,605
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	79,336,601,196	164,204,071,490
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	818,235,042,008	699,600,027,317
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(342,310,383,892)	(342,289,573,303)
140	Hàng tồn kho		1,643,625,345,322	1,446,832,994,933
141	Hàng tồn kho	9	1,721,168,276,692	1,525,038,920,678
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(77,542,931,370)	(78,205,925,745)
150	Tài sản ngắn hạn khác		219,606,798,450	202,145,520,134
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	157,191,094,364	143,821,768,836
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28,569,157,610	22,192,035,247
153	Thuế phải thu Nhà nước		33,846,546,476	36,131,716,051

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7,610,641,121,460	7,861,591,322,918
210	Các khoản phải thu dài hạn		13,339,050,386	11,958,390,566
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5,988,013,018	5,988,013,018
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác		42,659,030,291	41,278,370,471
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39,307,992,923)	(39,307,992,923)
220	Tài sản cố định	10	4,644,102,343,326	4,874,503,649,521
221	Tài sản cố định hữu hình		3,530,795,161,721	3,753,389,023,744
222	Nguyên giá		10,813,746,701,919	10,774,956,789,192
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7,282,951,540,198)	(7,021,567,765,448)
224	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính		175,459,130,790	178,134,173,132
225	Nguyên giá		179,020,927,499	179,020,927,499
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(3,561,796,709)	(886,754,367)
227	Tài sản cố định vô hình		937,848,050,815	942,980,452,645
228	Nguyên giá		1,102,362,910,981	1,102,196,654,036
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(164,514,860,166)	(159,216,201,391)
230	Bất động sản đầu tư	10	64,034,541,063	65,173,748,670
231	Nguyên giá		92,280,192,553	92,668,621,947
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(28,245,651,490)	(27,494,873,277)
240	Tài sản dở dang dài hạn		367,531,901,104	28,138,829,026
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		367,531,901,104	28,138,829,026
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	2,055,599,187,932	2,351,285,997,476
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		1,936,207,960,335	2,049,028,504,129
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		449,306,380,116	665,885,700,116
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(413,139,032,424)	(444,497,086,674)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83,223,879,905	80,868,879,905
260	Tài sản dài hạn khác		466,034,097,649	530,530,707,659
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	283,748,803,693	330,639,468,718
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		158,079,457,208	170,769,540,045
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		24,205,836,748	29,121,698,896
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28,560,634,384,900	27,374,972,775,358

TÔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
300	NỢ PHẢI TRẢ		6,399,615,138,821	6,159,696,384,430
310	Nợ ngắn hạn		5,473,586,408,794	5,173,043,219,872
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,354,555,545,974	1,652,906,614,848
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72,798,033,421	64,714,811,339
313	Thuế phải nộp Nhà nước		1,418,817,422,121	1,257,298,332,033
314	Phải trả người lao động		255,056,392,622	360,587,762,596
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	828,851,429,581	237,321,466,479
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		386,424,185	781,818,369
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	999,011,813,931	966,919,825,167
320	Vay ngắn hạn		362,722,944,809	448,791,959,859
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		199,849,423	199,849,423
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181,186,552,727	183,520,779,759
330	Nợ dài hạn		926,028,730,027	986,653,164,558
331	Phải trả người bán dài hạn		294,633,838,596	167,227,272,000
337	Phải trả dài hạn khác		55,118,166,000	54,553,516,000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		455,388,676,823	526,263,958,457
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		37,637,633,842	36,606,382,644
342	Dự phòng phải trả dài hạn		83,250,414,766	126,213,421,774
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	75,788,613,683

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		22,161,019,246,079	21,215,276,390,928
410	Vốn chủ sở hữu	16	22,161,019,246,079	21,215,276,390,928
411	Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		3,208,666,226	3,208,666,226
417	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ		27,776,190,545	26,865,333,874
418	Quỹ đầu tư phát triển		1,122,241,373,127	1,122,846,170,630
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13,254,828,722,458	12,374,498,805,733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11,415,232,460,304	7,805,481,048,248
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1,839,596,262,154	4,569,017,757,485
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,340,152,433,723	1,275,045,554,465
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28,560,634,384,900	27,374,972,775,358


Hoàng Thanh Vân
Người lập


Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng


Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06	
			2021	2020	2021	2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	7,271,859,632,895	7,184,968,541,392	13,165,054,512,155	12,123,717,948,827
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	17	45,590,113,781	49,944,475,416	77,491,986,886	79,874,282,171
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17	7,226,269,519,114	7,135,024,065,976	13,087,562,525,269	12,043,843,666,656
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	4,963,084,978,792	4,927,884,582,852	9,112,606,677,130	8,483,488,629,536
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		2,263,184,540,322	2,207,139,483,124	3,974,955,848,139	3,560,355,037,120
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	216,904,379,300	226,730,792,757	634,286,085,368	495,775,011,957
22	Chi phí tài chính	20	(7,343,976,541)	19,105,894,502	10,015,887,056	39,184,991,629
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,792,551,433	16,505,453,910	26,872,790,568	34,545,965,865
24	Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		12,661,763,629	57,548,990,273	72,341,613,094	98,467,817,737
25	Chi phí bán hàng	21	1,100,553,991,152	794,505,301,726	1,945,331,334,945	1,354,713,913,074
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	96,338,600,667	211,607,411,214	267,405,247,456	352,992,418,054
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,303,202,067,973	1,466,200,658,712	2,458,831,077,144	2,407,706,544,057
31	Thu nhập khác		8,721,028,870	8,967,181,772	86,528,369,350	14,898,404,929
32	Chi phí khác		8,038,323,723	2,588,951,449	10,359,718,013	4,731,407,046
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)		682,705,147	6,378,230,323	76,168,651,337	10,166,997,883
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,303,884,773,120	1,472,578,889,035	2,534,999,728,481	2,417,873,541,940
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		205,257,357,164	223,471,270,627	463,988,978,876	447,757,034,053
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		27,682,017,453	33,415,883,786	13,721,334,051	37,442,836,000
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1,070,945,398,503	1,215,691,734,622	2,057,289,415,554	1,932,673,671,887
	Trong đó:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		998,721,516,151	1,164,460,451,724	1,919,557,730,379	1,864,690,552,970
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		72,223,882,352	51,231,282,898	137,731,685,175	67,983,118,917
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,505	1,761	2,873	2,798

Hoàng Thanh Vân
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hồng Keng
Phó Tổng Giám đốc



Ngô Gia Long Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

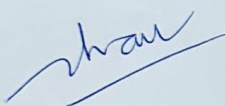
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06	
		2021	2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2,534,999,728,481	2,417,873,541,940
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao và phân bổ	284,062,115,469	295,052,635,671
3	Các khoản dự phòng	(73,895,512,203)	(4,098,519,996)
4	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6,756,145,324)	(151,486,242)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(682,165,388,580)	(561,819,430,664)
6	Chi phí lãi vay	26,872,790,568	34,545,965,865
7	Các khoản điều chỉnh khác	(72,914,960,160)	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		
9	Biến động các khoản phải thu	(136,119,490,624)	(161,849,232,003)
10	Biến động hàng tồn kho	(189,927,830,300)	413,657,119,166
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	344,941,816,093	(284,453,378,961)
12	Biến động chi phí trả trước	33,841,314,414	23,027,665,679
14	Tiền lãi vay đã trả	(15,859,313,074)	(35,627,002,965)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(423,769,464,649)	(471,922,362,613)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(84,131,181,679)	(89,955,745,467)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1,539,178,478,432	1,574,279,769,410
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(167,412,459,178)	(162,493,363,028)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	2,710,470,000	672,000,000
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(7,113,265,000,000)	(6,140,095,041,096)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	6,367,750,432,877	7,370,835,002,273
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	409,861,993,444	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	569,419,960,019	545,598,258,442
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	69,065,397,162	1,614,516,856,591

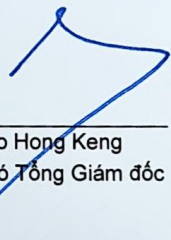
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

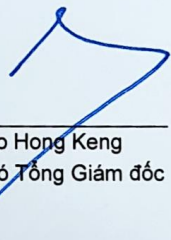
VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06	
		2021	2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	1,699,262,735,123	1,194,925,740,511
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,863,571,159,953)	(1,344,312,554,088)
35	Tiền chi trả cổ tức	(1,019,661,314,621)	(2,290,337,652,007)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,183,969,739,451)	(2,439,724,465,584)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	424,274,136,143	749,072,160,417
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2,726,137,088,387	4,115,884,646,637
61	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	(8,926,426)	(142,855,405)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3,150,402,298,104	4,864,813,951,649


Hoàng Thanh Vân
Người lập


Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng


Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc


Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 07 năm 2021

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh giao được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 32 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 16 – 47 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 45 năm |

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	5,778,344,264	8,109,556,005
Tiền gửi ngân hàng	999,034,392,944	836,093,532,382
Các khoản tương đương tiền (*)	2,145,589,560,896	1,881,934,000,000
TỔNG CỘNG	<u>3,150,402,298,104</u>	<u>2,726,137,088,387</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15,290,579,000,000	-	15,290,579,000,000	14,547,419,432,877	-	14,547,419,432,877
	<u>15,290,579,000,000</u>	<u>-</u>	<u>15,290,579,000,000</u>	<u>14,547,419,432,877</u>	<u>-</u>	<u>14,547,419,432,877</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-
Tiền gửi có kỳ hạn	62,355,000,000	-	62,355,000,000	60,000,000,000	-	60,000,000,000
	<u>83,223,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>62,355,000,000</u>	<u>80,868,879,905</u>	<u>(20,868,879,905)</u>	<u>60,000,000,000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	1,936,207,960,335	(75,707,513,102)	2,049,028,504,129	(102,210,427,352)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	449,306,380,116	(337,431,519,322)	665,885,700,116	(342,286,659,322)
	<u>2,385,514,340,451</u>	<u>(413,139,032,424)</u>	<u>2,714,914,204,245</u>	<u>(444,497,086,674)</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
B09-DN/HN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)
(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/06/2021				01/01/2021			
	Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ lợi ích %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền kiểm soát %	Tỷ lệ lợi ích %	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	26.00%	26.00%	6,786,005,605	-	26.00%	26.00%	6,634,611,156	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.92%	27.62%	102,338,446,843	-	34.92%	27.62%	105,166,392,165	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.18%	21.80%	459,883,862,786	-	22.18%	21.80%	497,424,046,356	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.00%	10.20%	37,152,887,099	-	20.00%	10.20%	37,736,550,074	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	33.85%	30.84%	74,713,994,991	-	33.85%	30.84%	76,988,553,528	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.41%	32.40%	177,663,684,413	-	32.41%	32.40%	159,912,655,618	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Thành	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.00%	20.00%	51,716,829,500	-	20.00%	20.00%	54,828,489,105	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.00%	20.00%	18,171,079,297	-	20.00%	20.00%	23,576,877,118	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00%	25.00%	128,397,982,732	-	25.00%	25.00%	138,972,042,458	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00%	30.00%	349,232,609,703	-	30.00%	30.00%	421,373,260,968	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	30.00%	30.00%	297,290,522,125	-	30.00%	30.00%	289,884,838,556	-
Công ty TNHH Bao Bi San Miguel Yamamura Phú Thọ	35.00%	35.00%	64,447,877,037	-	35.00%	35.00%	62,363,920,103	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45.00%	45.00%	23,497,633,800	-	45.00%	45.00%	26,502,914,250	(26,502,914,250)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.00%	26.00%	43,804,454,230	-	26.00%	26.00%	45,329,335,287	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00%	20.00%	25,072,923,526	-	20.00%	20.00%	26,296,850,739	-
			<u>1,936,207,960,335</u>	<u>(75,707,513,102)</u>			<u>2,049,028,504,129</u>	<u>(102,210,427,352)</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	216,579,320,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(31,180,654,800)	51,475,140,000	(36,035,794,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	14,992,108,200	-	14,992,108,200	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(5,600,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(1,161,147,000)
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
	449,306,380,116	(337,431,519,322)	665,885,700,116	(342,286,659,322)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	35,563,714,083	42,358,186,993
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	54,954,848,169	26,973,703,612
TỔNG CỘNG	90,518,562,252	69,331,890,605

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	78,890,001,196	164,204,071,490
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	446,600,000	-
	79,336,601,196	164,204,071,490

8 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về lãi tiền gửi	365,187,264,825	329,185,963,259
Phải thu về cổ tức	34,650,829,635	37,954,694,500
Phải thu ngắn hạn khác	141,166,214,005	55,228,636,015
TỔNG CỘNG	818,235,042,008	699,600,027,317
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	505,664,808,147	383,610,245,229
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	312,570,233,861	315,989,782,088
	818,235,042,008	699,600,027,317
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	34,640,165,291	33,259,505,471
Phải thu dài hạn khác	8,018,865,000	8,018,865,000
TỔNG CỘNG	42,659,030,291	41,278,370,471

9 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	Giá trị
		VND
Hàng mua đang đi trên đường	97,526,482,826	139,641,084,955
Nguyên vật liệu	493,486,200,751	401,351,146,325
Công cụ và dụng cụ	212,919,829,337	147,061,665,076
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203,679,891,089	214,176,027,541
Thành phẩm, hàng hóa	713,555,872,689	622,808,996,781
TỔNG CỘNG	1,721,168,276,692	1,525,038,920,678

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	2,115,980,817,406	8,232,148,288,565	252,733,707,252	164,844,129,295	9,249,846,674	10,774,956,789,192
Tăng trong kỳ						
Mua mới	5,583,309,076	10,515,501,293	1,172,000,000	1,381,218,000	-	18,652,028,369
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2,843,147,725	31,749,875,761	44,884,533	(1,017,145,320)	182,430,784	33,803,193,483
Phân loại lại	189,431,818	(270,801,818)	-	81,370,000	-	-
Giảm trong kỳ						
Thanh lý	-	(6,676,376,632)	(6,186,142,424)	(802,790,069)	-	(13,665,309,125)
Số cuối năm	2,124,596,706,025	8,267,466,487,169	247,764,449,361	164,486,781,906	9,432,277,458	10,813,746,701,919
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	1,075,752,830,510	5,604,489,684,149	204,083,392,117	130,578,998,258	6,662,860,414	7,021,567,765,448
Khấu hao trong kỳ	48,512,059,793	211,642,554,468	7,448,489,484	6,960,614,016	385,488,984	274,949,206,745
Phân loại lại	36,097,286	15,597,776	(133,065,062)	81,370,000	-	-
Giảm trong kỳ						
Thanh lý	-	(6,576,499,502)	(6,186,142,424)	(802,790,069)	-	(13,565,431,995)
Số cuối năm	1,124,300,987,589	5,809,571,336,891	205,212,674,115	136,818,192,205	7,048,349,398	7,282,951,540,198
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	1,040,227,986,896	2,627,658,604,416	48,650,315,135	34,265,131,037	2,586,986,260	3,753,389,023,744
Số dư cuối năm	1,000,295,718,436	2,457,895,150,278	42,551,775,246	27,668,589,701	2,383,928,060	3,530,795,161,721

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

*Nhà cửa
vật kiến trúc*

Nguyên giá

Số đầu kỳ

179,020,927,499

Số cuối kỳ

179,020,927,499

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu kỳ

886,754,367

Khấu hao trong kỳ

2,675,042,342

Số cuối kỳ

3,561,796,709

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ

178,134,173,132

Số cuối kỳ

175,459,130,790

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	1,024,181,907,580	77,910,746,456	104,000,000	1,102,196,654,036
Mua trong kỳ	-	163,636,000	-	163,636,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2,620,945	-	2,620,945
Số cuối kỳ	1,024,181,907,580	78,077,003,401	104,000,000	1,102,362,910,981
Giá trị khấu hao:				
Số đầu kỳ	90,430,621,437	68,683,873,954	101,706,000	159,216,201,391
Khấu hao trong kỳ	3,410,059,107	1,886,305,668	2,294,000	5,298,658,775
Số cuối kỳ	93,840,680,544	70,570,179,622	104,000,000	164,514,860,166
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	933,751,286,143	9,226,872,502	2,294,000	942,980,452,645
Số dư cuối kỳ	930,341,227,036	7,506,823,779	-	937,848,050,815

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích (m²)</i>	<i>Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)</i>
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		735,379,872,700

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(d) Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư nằm giữ chờ tăng giá	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	27,812,438,744	29,944,361,628	34,911,821,575	92,668,621,947
Thanh lý	-	(388,429,394)	-	(388,429,394)
Số dư cuối kỳ	27,812,438,744	29,555,932,234	34,911,821,575	92,280,192,553
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8,510,892,550	15,833,068,809	3,150,911,918	27,494,873,277
Khấu hao trong kỳ	302,309,118	836,898,489	-	1,139,207,607
Thanh lý	-	(388,429,394)	-	(388,429,394)
Số dư cuối kỳ	8,813,201,668	16,281,537,904	3,150,911,918	28,245,651,490
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	19,301,546,194	14,111,292,819	31,760,909,657	65,173,748,670
Số dư cuối kỳ	18,999,237,076	13,274,394,330	31,760,909,657	64,034,541,063

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê	23,706,440,210	14,409,108,940
Công cụ và dụng cụ	3,563,983,229	4,319,656,098
Chi phí quảng cáo	110,068,376,418	95,481,128,569
Chi phí trả trước khác	19,852,294,507	29,611,875,229
TỔNG CỘNG	157,191,094,364	143,821,768,836

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bao bì luân chuyển	105,198,673,996	138,198,807,564
Chi phí thuê đất trả trước	63,292,585,555	64,212,617,641
Tài sản chờ góp vốn đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Công cụ và dụng cụ	36,480,981,292	41,793,677,975
Chi phí trả trước khác	27,174,246,850	34,832,049,538
TỔNG CỘNG	283,748,803,693	330,639,468,718

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cho các bên thứ ba	896,878,718,420	1,195,027,660,183
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	457,676,827,554	457,878,954,665
	1,354,555,545,974	1,652,906,614,848

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	715,809,969,718	159,236,197,134
Chi phí lãi vay	16,789,068,849	13,139,719,501
Chi phí phải trả khác	96,252,391,014	64,945,549,844
TỔNG CỘNG	828,851,429,581	237,321,466,479

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	42,877,158,469	32,410,792,586
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	132,997,620,143	134,765,892,226
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Phải trả ngắn hạn khác	87,757,162,619	64,363,267,655
	<u>999,011,813,931</u>	<u>966,919,825,167</u>

Trong đó:

Các bên thứ ba	978,916,752,034	960,571,581,667
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	<u>20,095,061,897</u>	<u>6,348,243,500</u>
	<u>999,011,813,931</u>	<u>966,919,825,167</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,515,850,000	2,951,200,000
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước	51,602,316,000	51,602,316,000
	<u>55,118,166,000</u>	<u>54,553,516,000</u>

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Chuyển sang thuế phải thu	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	147,404,543,736	6,419,297,682,003	(543,534,674,336)	(5,631,995,232,803)	-	391,172,318,600
Thuế tiêu thụ đặc biệt	763,546,141,686	3,775,317,319,242	(3,892,473,086,043)	-	-	646,390,374,885
Thuế xuất nhập khẩu	-	10,285,903,043	(10,292,704,291)	6,801,248	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319,508,840,202	463,988,978,876	(423,769,464,649)	(190,735,228)	938,599,983	360,476,219,184
Thuế thu nhập cá nhân	21,420,232,919	41,337,968,333	(48,028,456,511)	(1,362,587,666)	843,348,977	14,210,506,052
Các loại thuế khác	5,418,573,490	31,155,853,856	(27,485,827,057)	(2,520,596,889)	-	6,568,003,400
	<u>1,257,298,332,033</u>	<u>10,741,383,705,353</u>	<u>(4,945,584,212,887)</u>	<u>(5,636,062,351,338)</u>	<u>1,781,948,960</u>	<u>1,418,817,422,121</u>

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Chuyển từ thuế phải trả	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,245,145,731	-	-	(190,735,228)	938,599,983	2,993,010,486
Thuế thu nhập cá nhân	3,717,307,576	-	-	(1,362,587,666)	843,348,977	3,198,068,887
Các loại thuế khác	30,169,262,744	-	-	(2,513,795,641)	-	27,655,467,103
	<u>36,131,716,051</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(4,067,118,535)</u>	<u>1,781,948,960</u>	<u>33,846,546,476</u>

TÔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu

	30/06/2021 (cổ phiếu)	01/01/2021 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được duyệt	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>641,281,186</u>	<u>641,281,186</u>

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,272,873,771	1,130,372,829,157	11,231,596,467,620	18,805,262,696,774
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(407,539,897)	-	-	(407,539,897)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4,723,496,860,190	4,723,496,860,190
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	(7,538,772,810)	7,538,772,810	-
Cổ tức	-	-	-	-	(3,527,046,523,000)	(3,527,046,523,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(97,796,699,137)	(97,796,699,137)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	35,075,213,041	35,075,213,041
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	12,114,283	1,634,714,209	1,646,828,492
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	910,856,671	-	-	910,856,671
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1,919,557,730,379	1,919,557,730,379
Cổ tức	-	-	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(69,344,890,638)	(69,344,890,638)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(2,417,527,104)	(2,417,527,104)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(604,797,503)	(5,543,616,912)	(6,148,414,415)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,776,190,545	1,122,241,373,127	13,254,828,722,458	20,820,866,812,356

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2021	30/06/2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán bia	11,672,287,811,275	10,776,202,371,054
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1,324,818,424,944	1,181,778,031,379
Doanh thu bán nước giải khát	87,724,138,122	75,418,922,138
Doanh thu bán rượu và cồn	23,614,201,556	45,377,866,599
Doanh thu khác	56,609,936,258	44,940,757,657
Tổng doanh thu	13,165,054,512,155	12,123,717,948,827
Các khoản giảm trừ doanh thu	(77,491,986,886)	(79,874,282,171)
Chiết khấu thương mại	(75,348,556,114)	(78,880,580,351)
Hàng bán bị trả lại	(2,143,430,772)	(993,701,820)
Doanh thu thuần	13,087,562,525,269	12,043,843,666,656

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	30/06/2021	30/06/2020
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bia đã bán	7,697,728,278,801	7,250,623,969,104
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1,314,190,491,339	1,137,898,086,242
Giá vốn nước giải khát đã bán	68,777,505,929	55,392,795,002
Giá vốn rượu và cồn đã bán	21,608,650,583	36,634,054,889
Giá vốn khác	10,301,750,478	2,939,724,299
TỔNG CỘNG	9,112,606,677,130	8,483,488,629,536

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2021	30/06/2020
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	413,312,600,416	462,866,199,922
Lãi chênh lệch tỷ giá	27,072,171,818	32,907,913,655
Doanh thu hoạt động tài chính khác	193,901,313,134	898,380
TỔNG CỘNG	634,286,085,368	495,775,011,957

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26,872,790,568	34,545,965,865
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,463,511,352	4,202,063,164
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(31,358,054,250)	436,962,600
Chi phí tài chính khác	1,037,639,386	-
TỔNG CỘNG	10,015,887,056	39,184,991,629

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1,246,487,363,365	765,925,708,768
Chi phí nhân viên	424,297,247,344	313,200,681,218
Chi phí bao bì luân chuyển	52,115,220,086	66,988,247,029
Chi phí thuê	68,599,847,530	70,793,387,676
Chi phí vận chuyển	16,577,320,106	15,610,033,148
Chi phí khấu hao và phân bổ	11,230,033,714	11,733,418,789
Chi phí bán hàng khác	126,024,302,800	110,462,436,446
TỔNG CỘNG	1,945,331,334,945	1,354,713,913,074

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	181,657,049,850	190,862,163,454
Chi phí khấu hao và phân bổ	14,066,029,310	13,797,855,504
Chi phí thuê	29,637,115,360	74,241,781,770
Các khoản dự phòng	(40,209,912,793)	1,472,472,924
Chi phí quản lý khác	82,254,965,729	72,618,144,402
TỔNG CỘNG	267,405,247,456	352,992,418,054

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	30/06/2021 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6,193,580,807	2,672,119,652
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	927,994,095	1,890,142,790
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	16,973,476	1,813,347,717
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguell Yamamura Phú Thọ	405,636,000	283,298,400
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	14,908,850,979	7,687,442,501
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	6,978,389,915	1,362,991,088
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	3,130,490	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3,839,380,459	7,623,484,602
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4,035,951,374	2,771,522,337
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	424,897,000	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	17,220,063,574	869,066,325
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	288,200
	54,954,848,169	26,973,703,612
<i>Trả trước ngắn hạn cho người bán</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	446,600,000	-
	446,600,000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8,656,469	89,004,219
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2,111,321,524	486,225,636
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	85,718,600	34,091,873,907
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	32,650,829,635	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	47,736,076
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	746,494,094
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	73,252,300	738,433,728
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	103,048,000	395,806,235
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	2,163,474,650
<i>Các công ty khác</i>		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	306,673,790	-
	312,570,233,861	315,989,782,088
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	18,539,166,360	11,483,668,900
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1,473,210,200	6,011,317,950
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	308,167,035,145	223,084,440,143
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	319,000,000	319,000,000
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	3,294,510,989	5,611,672,105
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	14,335,391,400	12,707,200,000
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7,226,415,500	19,812,398,470
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9,227,480,146	44,976,587,953
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,671,089,750	2,149,649,700
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2,255,231,880	4,825,865,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6,844,073,416	3,218,569,970
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	2,757,807,800	18,108,761,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	11,750,544,850	9,454,426,850

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

B09-DN/HN

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các công ty khác

Công ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	69,635,016,098	96,115,396,624
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	180,854,020	-

457,676,827,554

457,878,954,665

30/06/2021

01/01/2021

VNĐ

VNĐ

Phải trả khác

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	13,197,767	-
Công ty Cổ Phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	268,919,300	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	46,471,761	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	49,211,841	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	53,422,779	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	172,614,293	215,350,400
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Khánh Hòa	20,608,412	10,937,943
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	287,780,949
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	683,259,650	719,210

Các công ty khác

Super Brands Company Pte. Ltd.	2,988,781,801	2,464,069,317
Fraser and Neave, Limited	632,614,560	481,446,018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2,000,000	2,000,000
Thai Beverage Public Co., Ltd.	6,862,032,417	1,878,375,715
Chang International Co., Ltd.	3,836,214,569	667,563,948
BeerCo Limited (SG)	3,837,931,798	-

20,095,061,897

6,348,243,500

Hoàng Thanh Văn
Người lập

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2021

